

BỘ TƯ PHÁP  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 1569/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển Đại học Luật**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10 tháng 11 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-BTP ngày 07 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 21/5/2014 Ban hành quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Xét biên bản họp hội đồng tuyển sinh khoá 15 đại học luật hình thức vừa làm vừa học mở tại Trường Đại học Luật Hà Nội, phiên họp ngày 02 tháng 6 năm 2015;

Xét đề nghị của Trường khoa Đào tạo Tại chức,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 147 (một trăm bốn mươi bảy) thí sinh trúng tuyển vào học khoá 15 (2015 – 2020) đại học luật hình thức vừa làm vừa học mở tại Trường Đại học Luật Hà Nội (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Trường khoa Đào tạo Tại chức, Trường các đơn vị có liên quan, Ban quản lý khoá học và thí sinh có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Vụ TCCB-Bộ Tư pháp;
- Vụ Giáo dục Đại học-Bộ GD&ĐT;
- Lưu VT, ĐTTC.



TS. Phan Chí Hiếu



DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC LUẬT HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC

MỞ TẠI VBI - TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI K15 (2015-2020)

Kèm theo QĐ số: 1569 IQĐ-ĐHLHN ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | SBD   | Họ và Tên             | Ngày sinh | Phái | Nơi sinh    | Nơi cử đi học                       | UT | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------------|-----------|------|-------------|-------------------------------------|----|------|------|------|-------|-------|---------|
| 1   | 00001 | Dương Duy Anh         | 09/08/96  |      | Hà Nội      | UBND phường Cầu Diễn                |    | 4.50 | 8.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 2   | 00002 | Đinh Thiện Anh        | 25/01/93  |      | Hà Nội      | Phường Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội      |    | 5.00 | 8.00 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |         |
| 3   | 00003 | Đỗ Diệp Anh           | 11/02/92  | Nữ   | Hà Nội      | Văn phòng luật sư Doanh Gia         |    | 8.00 | 9.00 | 5.50 | 22.50 | 22.50 |         |
| 4   | 00004 | Hoàng Đức Anh         | 30/12/95  |      | Thái Nguyên | Xã Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên    | 01 | 6.50 | 9.00 | 5.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 5   | 00005 | Lê Thị Mai Anh        | 29/05/89  | Nữ   | Hà Nội      | Xã Tuy Lai, Mỹ Đức HN               |    | 7.00 | 8.50 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |         |
| 6   | 00006 | Lê Tuấn Anh           | 24/02/95  |      | Lạng Sơn    | SV ĐH Thể dục thể thao Từ Sơn       |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 7   | 00007 | Nguyễn Duy Anh        | 04/09/92  |      | Đà Nẵng     | Phường Liễu Giai, BD, HN            |    | 8.00 | 8.50 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |         |
| 8   | 00008 | Nguyễn Đức Anh        | 12/02/96  |      | Hà Nội      | Xã Văn Bình, Thường Tín, HN         |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 9   | 00009 | Nguyễn Hoàng Anh      | 20/01/92  |      | Hà Nội      | Phường Cát Linh, Đống Đa, HN        |    | 7.00 | 8.50 | 5.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 10  | 00010 | Nguyễn Việt Anh       | 26/04/95  |      | Nam Định    | Phòng Tư pháp Thị trấn Yên Định, ND |    | 5.50 | 8.50 | 3.50 | 17.50 | 17.50 |         |
| 11  | 00011 | Tạ Thị Kim Anh        | 24/06/83  | Nữ   | Yên Bái     | Phường Vĩnh Phúc, Ba Đình HN        | 01 | 7.00 | 8.50 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 12  | 00012 | Trần Thị Bảo Anh      | 12/01/89  | Nữ   | Thái Bình   | Cục A84, Tổng cục an ninh           | 01 | 7.00 | 8.50 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |         |
| 13  | 00013 | Trương Thị Phương Anh | 24/05/95  | Nữ   | Đà Nẵng     | Phường Liễu Giai, BD, HN            |    | 5.00 | 8.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 14  | 00014 | Vũ Huy Anh            | 15/12/94  |      | Hà Nội      | Thị trấn Văn Điển, HN               |    | 6.50 | 7.50 | 5.50 | 19.50 | 19.50 |         |
| 15  | 00015 | Vũ Minh Anh           | 29/10/96  | Nữ   | Hà Nội      | Cty TNHH Hà Anh                     |    | 7.00 | 7.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 16  | 00016 | Vy Mạnh An            | 16/04/94  |      | Lạng Sơn    | Thị trấn Lộc Bình, Lạng Sơn         | 01 | 7.50 | 8.00 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |         |
| 17  | 00017 | Nguyễn Hồng Bách      | 23/03/96  |      | Quảng Ninh  | Phường Thụy Khuê, Tây Hồ HN         |    | 6.50 | 8.00 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |         |
| 18  | 00018 | Nguyễn Huy Bình       | 28/06/85  |      | Hà Nội      | Phòng Công chứng Bắc Từ Liêm HN     | 01 | 5.50 | 8.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 19  | 00019 | Nguyễn Văn Bôn        | 28/10/86  |      | Nam Định    | Xã Trục Hưng, Trục Ninh, Nam Định   |    | 4.50 | 7.50 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |         |
| 20  | 00020 | Đỗ Thị Mai Chi        | 04/11/94  | Nữ   | Tuyên Quang | Thị trấn Vĩnh Lộc, Tuyên Quang      |    | 7.50 | 8.00 | 5.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 21  | 00021 | Nguyễn Thành Chung    | 10/05/95  |      | Yên Bái     | Cty CPKDDV Dầu khí VN               |    | 7.00 | 8.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 22  | 00022 | Từ Đức Chung          | 06/10/80  |      | Hà Nội      | Phường Quán Thánh, Ba Đình, HN      |    | 6.00 | 8.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 23  | 00023 | Nguyễn Thanh Chương   | 22/08/79  |      | Hà Nội      | Xí Nghiệp xe điện Hà Nội            |    | 4.50 | 8.00 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |         |



| STT | SBD   | Họ và Tên     |       | Ngày sinh | Phái | Nơi sinh  | Nơi cử đi học                                | UT | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | Ghi chú |
|-----|-------|---------------|-------|-----------|------|-----------|----------------------------------------------|----|------|------|------|-------|-------|---------|
| 24  | 00024 | Nguyễn Văn    | Coóng | 11/11/87  |      | Hà Nội    | Xã Hồng Minh, Phú Xuyên, Hà Nội              |    | 3.50 | 7.50 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |         |
| 25  | 00025 | Nguyễn Thế    | Công  | 04/02/87  |      | Hà Nội    | Xã Văn Bình, Thường Tín, HN                  |    | 7.50 | 8.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 26  | 00026 | Bùi Thị       | Cúc   | 18/06/91  | Nữ   | Nam Định  | Phòng công chứng Đào và Đồng nghiệp          |    | 5.50 | 8.00 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 27  | 00027 | Phạm Hùng     | Cường | 26/11/79  |      | Phú Thọ   | Cục A93, Tổng cục an ninh                    | 01 | 6.00 | 8.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |         |
| 28  | 00028 | Ngô Bích      | Diệp  | 01/02/91  | Nữ   | Hà Nội    | Đoàn tiếp viên hàng không Vn                 | 01 | 7.00 | 8.00 | 5.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 29  | 00029 | Hoàng Chung   | Du    | 24/01/96  |      | Cao Bằng  | Cty CPDV Dầu khí VN                          | 01 | 6.00 | 8.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 30  | 00031 | Lê Đức        | Duy   | 08/06/87  |      | Thanh Hoá | Trung tâm phát triển nghệ thuật âm nhạc Việt | 01 | 7.00 | 8.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 31  | 00032 | Nguyễn Đức    | Duy   | 09/11/91  |      | Hà Nội    | Phường Hàng Bài, HK, HN                      |    | 6.00 | 7.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 32  | 00033 | Nguyễn Chí    | Dũng  | 22/08/90  |      | Hà Nội    | Cty Luật Minh Thư                            | 01 | 6.00 | 8.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 33  | 00034 | Bùi Thuỳ      | Dương | 23/01/94  | Nữ   | Hà Nam    | Xã Khả Phong, Kim Bảng, Hà Nam               |    | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |         |
| 34  | 00035 | Đào Duy       | Dương | 08/05/83  |      | Hà Nội    | Phường Ngọc Hà, Ba Đình, HN                  |    | 7.00 | 8.00 | 5.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 35  | 00036 | Nguyễn Đại    | Dương | 19/11/96  |      | Hải Dương | Cty luật Nguyễn Hoàng và Công lý             |    | 5.50 | 9.00 | 5.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 36  | 00037 | Nguyễn Thế    | Dự    | 28/01/85  |      | Phú Thọ   | Văn phòng Công chứng Nam Việt                | 01 | 4.00 | 6.00 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |         |
| 37  | 00038 | Nguyễn Văn    | Đại   | 13/07/91  |      | Thanh Hoá | Xã Nga Liên, Nga Sơn, Thanh Hoá              |    | 6.50 | 8.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |         |
| 38  | 00039 | Nguyễn Hữu    | Đạt   | 17/01/95  |      | Hà Nội    | Xã Tứ Hiệp, Thanh Trì, HN                    |    | 5.00 | 8.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 39  | 00040 | Đoàn Trung    | Đông  | 08/09/93  |      | Lào Cai   | Cty TNHH MTV Bắc Nam                         |    | 6.00 | 8.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |         |
| 40  | 00041 | Nguyễn Trung  | Đức   | 15/04/92  |      | Hà Nội    | Phường Kim Liên, Đống Đa, HN                 |    | 7.00 | 9.00 | 7.00 | 23.00 | 23.00 |         |
| 41  | 00042 | Nguyễn Đặng   | Đức   | 25/05/92  |      | Hà Nội    | Văn phòng huyện uỷ Chương Mỹ HN              |    | 4.50 | 8.00 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |         |
| 42  | 00044 | Phùng Đức     | Giang | 28/07/75  |      | Hà Nội    | Phường Phú Diễn, Bắc Từ Liêm HN              | 01 | 4.50 | 8.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |         |
| 43  | 00045 | Đỗ Thu        | Hà    | 02/10/96  | Nữ   | Hà Nội    | Phường Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội               |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 44  | 00046 | Nguyễn Thu    | Hà    | 07/01/88  | Nữ   | Hà Nội    | UBND Phường Long Biên                        | 01 | 6.00 | 9.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 45  | 00047 | Nguyễn Trí    | Hải   | 26/09/90  |      | Hà Nội    | Phường Mỹ Đình, Q Nam Từ Liêm                |    | 4.50 | 8.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 46  | 00048 | Nguyễn Phương | Hạnh  | 24/03/94  | Nữ   | Bắc Ninh  | Phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm HN                 |    | 8.50 | 8.00 | 7.50 | 24.00 | 24.00 |         |
| 47  | 00049 | Trần Hùng     | Hậu   | 20/12/95  |      | Hải Phòng | Phường Đồng Quốc Bình, Ngô Quyền             |    | 7.00 | 8.50 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 48  | 00050 | Cao Thuý      | Hằng  | 17/07/88  | Nữ   | Hà Nội    | Nhà máy in Bộ tổng tham mưu                  | 01 | 6.50 | 9.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 49  | 00051 | Nguyễn Công   | Hiếu  | 17/07/91  |      | Hà Nội    | UBND phường Bồ Đề, Gia Lâm, HN               |    | 5.50 | 8.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 50  | 00052 | Phạm Tuấn     | Hiếu  | 15/08/90  |      | Hà Nội    | Phường Phú Thượng, Tây Hồ HN                 |    | 6.00 | 8.00 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |         |



| T  | SBD   | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Nơi sinh  | Nơi cử đi học                      | U.T | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | Ghi chú |
|----|-------|----------------------|-----------|------|-----------|------------------------------------|-----|------|------|------|-------|-------|---------|
| 51 | 00054 | Nguyễn Thị Hiền      | 22/10/90  | Nữ   | Bắc Giang | Cty luật Minh Gia                  | 02  | 7.50 | 8.00 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |         |
| 52 | 00055 | Lê Hồng Hoa          | 15/05/92  | Nữ   | Hà Nội    | Phường Kim Giang, Thanh Xuân Hn    |     | 5.00 | 8.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 53 | 00056 | Lã Hữu Hoà           | 22/10/86  |      | Hà Nội    | Cty TNHH Bắc Việt                  |     | 6.50 | 9.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 54 | 00057 | Đoàn Tiến Hoàng      | 30/07/95  |      | Hải Phòng | Xã Đường Thụy, Thủy Nguyên, HP     |     | 7.00 | 8.50 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 55 | 00058 | Nguyễn Văn Hoàng     | 23/03/95  |      | Hải Phòng | Xã Thủy Đường, Thủy Nguyên, HP     |     | 7.00 | 9.00 | 7.00 | 23.00 | 23.00 |         |
| 56 | 00060 | Đỗ Thị Hồi           | 02/02/92  | Nữ   | Nam Định  | Xã Hải Tân, Hải Hậu, Nam Định      |     | 6.50 | 7.00 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 57 | 00061 | Nguyễn Hoàng Hồng    | 17/12/96  |      | Hà Nội    | Cty CPKDDV Dầu khí VN              |     | 6.50 | 8.00 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 58 | 00062 | Nguyễn Việt Hồng     | 25/10/91  |      | Hà Nội    | Xã Minh Khai, Từ Liêm, HN          |     | 4.00 | 8.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |         |
| 59 | 00063 | Nguyễn Thị Hoa Huyền | 30/08/94  | Nữ   | Lạng Sơn  | Phường Vĩnh Trại, Lạng Sơn         | 01  | 6.00 | 7.50 | 4.00 | 17.50 | 17.50 |         |
| 60 | 00064 | Nguyễn Thanh Huyền   | 16/05/92  | Nữ   | Hà Nội    | UBND phường phố Huế, HN            |     | 5.00 | 8.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 61 | 00066 | Phạm Thanh Huy       | 01/04/91  |      | Nghệ An   | Xí nghiệp đầu máy Hà Nội           | 02  | 7.00 | 8.00 | 6.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 62 | 00067 | Quách Hoàng Huy      | 26/09/92  |      | Hà Nội    | Cty CP XNK Huy Hiệu                | 01  | 6.50 | 9.00 | 5.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 63 | 00068 | Khà Việt Hùng        | 25/12/96  |      | Hoà Bình  | Thị trấn Mai Châu, Hoà Bình        | 01  | 3.00 | 8.00 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |         |
| 64 | 00069 | Nguyễn Khắc Hùng     | 01/10/86  |      | Hà Nội    | Phường Bồ Đề Long Biên HN          |     | 5.50 | 8.00 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 65 | 00070 | Nguyễn Vũ Hùng       | 07/07/91  |      | Hà Nội    | Cty CPDV bảo vệ Việt Nam           |     | 7.50 | 8.00 | 6.50 | 22.00 | 22.00 |         |
| 66 | 00071 | Phạm Thanh Hùng      | 29/10/96  |      | Hà Nội    | Cty CP bao bì vận chuyển HN        |     | 5.00 | 8.00 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |         |
| 67 | 00072 | Thạch Đăng Hùng      | 27/10/83  |      | Hà Nội    | Cty CPĐĐT Cát Thịnh                | 01  | 6.00 | 5.50 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |         |
| 68 | 00074 | Ngô Bá Hưng          | 17/04/74  |      | Hải Phòng | Trung tâm TVPL&TGPL cho GDLS       | 01  | 3.50 | 5.50 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |         |
| 69 | 00075 | Nguyễn Thành Hưng    | 18/01/91  |      | Thanh Hoá | Xã Định Hải, Yên định, TH          |     | 5.00 | 7.50 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |         |
| 70 | 00076 | Ngô Thị Hương        | 21/11/94  | Nữ   | Thanh Hoá | Cty CPXD Hoài Đức                  |     | 7.50 | 8.00 | 6.50 | 22.00 | 22.00 |         |
| 71 | 00077 | Nguyễn Văn Khánh     | 23/09/95  |      | Thái Bình | Văn phòng TAND tối cao             |     | 7.00 | 4.00 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |         |
| 72 | 00078 | Trần Văn Khánh       | 23/10/93  |      | Hà Nội    | Phường Phú Đô, Nam Từ Liêm, HN     |     | 6.00 | 8.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 73 | 00079 | Nguyễn Tuấn Khôi     | 26/01/92  |      | Hà Nội    | Phường Thanh Lương, HBT, HN        |     | 5.50 | 8.00 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |         |
| 74 | 00080 | Phạm Ngọc Kiên       | 08/11/89  |      | Hà Nội    | Xã Liên Ninh, Thanh Trì HN         |     | 6.00 | 7.50 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 75 | 00081 | Phạm Thị Ngọc Lan    | 19/03/94  | Nữ   | Thái Bình | Thị trấn Vũ Thư, Thái Bình         |     | 8.00 | 8.50 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |         |
| 76 | 00084 | Huỳnh Thuỳ Linh      | 22/12/92  | Nữ   | Hà Nội    | Xí nghiệp DV và cho thuê văn phòng |     | 5.50 | 8.00 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 77 | 00085 | Nguyễn Thuỳ Linh     | 19/11/95  | Nữ   | Hà Giang  | SV Học viện phụ nữ                 |     | 6.00 | 7.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |         |



| T   | SBD   | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Nơi sinh   | Nơi cử đi học                         | ƯT | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|-----------|------|------------|---------------------------------------|----|------|------|------|-------|-------|---------|
| 78  | 00087 | Quách Phạm Mỹ    | Linh   | 30/06/96  | Nữ   | Hà Nội     | Cty CP XNK Huy Hiệu                   |    | 6.50 | 9.00 | 6.00 | 21.50 | 21.50 |         |
| 79  | 00088 | Đỗ Hoàng         | Long   | 16/01/93  |      | Hà Nội     | Phường Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội       |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 80  | 00089 | Nguyễn Hải       | Long   | 01/07/93  |      | Hà Nội     | Phường Định Công, Hoàng Mai, HN       |    | 4.50 | 8.50 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |         |
| 81  | 00090 | Phạm Ngọc        | Long   | 17/04/90  |      | Hà Nội     | Cty TNHH SBI Việt Nam                 | 01 | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 82  | 00091 | Phạm Thành       | Long   | 17/08/95  |      | Hà Nội     | Phường Điện Biên, BĐ, HN              |    | 5.00 | 8.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |         |
| 83  | 00092 | Phan Hoàng       | Lưu    | 16/11/94  |      | Hà Nội     | Phường Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội    |    | 7.50 | 9.00 | 8.00 | 24.50 | 24.50 |         |
| 84  | 00093 | Bùi Văn          | Lực    | 23/08/96  |      | Hải Dương  | Cty THHH MTV Công Phúc                |    | 6.50 | 8.00 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |         |
| 85  | 00094 | Phan Ngọc        | Ly     | 19/10/96  | Nữ   | Hà Nội     | Cty CPKDDV Dầu khí VN                 |    | 7.00 | 8.50 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |         |
| 86  | 00095 | Nguyễn Thị Quỳnh | Mai    | 30/06/94  | Nữ   | Bắc Ninh   | Phường Vệ An, TP Bắc Ninh             |    | 6.00 | 9.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 87  | 00097 | Văn Tuấn         | Mạnh   | 19/06/89  |      | Hà Nội     | Phường Hàng Trống, HK, HN             |    | 6.00 | 7.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |         |
| 88  | 00098 | Vương Tuấn       | Mạnh   | 12/06/94  |      | Hà Nội     | UBND phường phố Huế, HN               |    | 6.50 | 8.00 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |         |
| 89  | 00099 | Phan Quang       | Minh   | 12/09/90  |      | Nghệ An    | UBND phường Cầu Diễn, Nam Từ Liêm HN  |    | 5.50 | 8.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |         |
| 90  | 00100 | Cao Thị Minh     | Nga    | 09/01/75  | Nữ   | Hà Nội     | Phường phố Huế, Hai Bà Trưng HN       |    | 8.50 | 9.00 | 7.00 | 24.50 | 24.50 |         |
| 91  | 00101 | Vũ Thị           | Ngoan  | 20/02/82  | Nữ   | Thái Bình  | Cty Luật MTV Trần Gia                 | 01 | 8.00 | 8.50 | 8.00 | 24.50 | 24.50 |         |
| 92  | 00102 | Nguyễn Thị       | Ngọc   | 25/03/93  | Nữ   | Nam Định   | Cty Luật Nguyễn Chiến                 |    | 6.50 | 8.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |         |
| 93  | 00103 | Nguyễn Thị Thanh | Nhàn   | 18/10/74  | Nữ   | Hưng Yên   | Bệnh viện Xây dựng                    | 01 | 7.00 | 8.00 | 5.50 | 20.50 | 20.50 |         |
| 94  | 00104 | Nguyễn Chí       | Nhân   | 19/01/91  |      | Hà Nội     | Xã Phụng Châu, Chương Mỹ, HN          |    | 5.50 | 9.00 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |         |
| 95  | 00105 | Phan Thị Kim     | Nhung  | 12/11/93  | Nữ   | Phú Thọ    | Cty TNHH Hà Anh                       |    | 6.50 | 7.50 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |         |
| 96  | 00106 | Phạm Kim         | Oanh   | 24/10/95  | Nữ   | Quảng Ninh | Phường Ka Long, Móng Cái, Q. Ninh     |    | 5.00 | 8.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 97  | 00108 | Phạm Văn         | Phúc   | 26/07/76  |      | Hà Nội     | Xã Tân Minh, Thường Tín, HN           |    | 6.50 | 8.00 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |         |
| 98  | 00109 | Nguyễn Quang     | Phú    | 16/03/77  |      | Phú Thọ    | Phòng Công chứng Bắc Từ Liêm HN       | 01 | 6.00 | 8.00 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |         |
| 99  | 00110 | Phạm Lan         | Phượng | 17/10/94  | Nữ   | Hà Nội     | Phường Thành Công, Ba Đình HN         |    | 4.50 | 8.00 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |         |
| 100 | 00111 | Trần Thị         | Phượng | 16/03/78  | Nữ   | Hà Nội     | Phường Kim Mã, Ba Đình, HN            |    | 6.50 | 8.00 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |         |
| 101 | 00112 | Lê Anh           | Quân   | 17/09/86  |      | Hà Nội     | Văn phòng TAND tối cao                | 02 | 5.00 | 8.00 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |         |
| 102 | 00113 | Nguyễn Đăng      | Quân   | 02/09/86  |      | Thanh Hoá  | Xã Cẩm Tân, Cẩm Thủy, TH              |    | 6.50 | 8.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 103 | 00114 | Đặng Thái        | Sơn    | 27/07/95  |      | Hà Nội     | Văn phòng luật sư Dũng Đức và Cộng sự |    | 6.50 | 8.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |         |
| 104 | 00115 | Đinh Trường      | Sơn    | 17/09/83  |      | Phú Thọ    | Chi cục THADS Nam Từ Liêm HN          | 02 | 6.00 | 9.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |

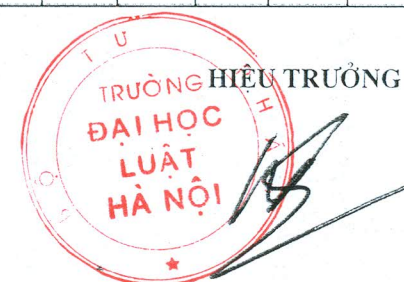


| STT | SBD   | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Nơi sinh   | Nơi cử đi học                     | UT | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | Ghi chú |
|-----|-------|----------------------|-----------|------|------------|-----------------------------------|----|------|------|------|-------|-------|---------|
| 105 | 00116 | Nguyễn Đức Sơn       | 06/05/92  |      | Thanh Hoá  | Thị trấn Triệu Sơn, Thanh Hoá     |    | 6.00 | 7.00 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |         |
| 106 | 00117 | Nguyễn Dương Sơn     | 20/12/87  |      | Nam Định   | Xí nghiệp nước sạch Đông Đa       | 01 | 5.00 | 8.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |         |
| 107 | 00119 | Đỗ Trung Thành       | 21/02/87  |      | Hà Nội     | Phường Nguyễn Trung Trực HN       |    | 6.50 | 7.50 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 108 | 00120 | Nguyễn Thị Thành     | 02/09/71  | Nữ   | Hà Nội     | Phường Mai Dịch, Cầu Giấy, HN     |    | 4.00 | 8.00 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |         |
| 109 | 00122 | Bùi Bá Thảo          | 10/07/82  |      | Thanh Hoá  | Phường Thụy Phương, Bắc Từ Liêm   | 02 | 8.00 | 8.00 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |         |
| 110 | 00123 | Lê Thị Thảo          | 11/07/96  | Nữ   | Thanh Hoá  | Cty CP VK MEDIA                   |    | 8.00 | 8.00 | 7.00 | 23.00 | 23.00 |         |
| 111 | 00124 | Lưu Thị Phương Thảo  | 22/02/79  | Nữ   | Hà Nội     | Phường Kim Mã, Ba Đình, HN        |    | 5.00 | 8.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 112 | 00125 | Trần Thu Thảo        | 24/06/95  | Nữ   | Hà Nội     | Phường Thanh Trì, Hoàng Mai, HN   |    | 6.00 | 8.50 | 6.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 113 | 00126 | Bùi Văn Thạch        | 09/11/92  |      | Hoà Bình   | Xã Kim Truy, Kim Bôi, HB          | 01 | 7.50 | 8.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 114 | 00127 | Phạm Quang Thân      | 06/10/92  |      | Ninh Bình  | Phường Thanh Lương, HBT, HN       |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 115 | 00128 | Ngô Mạnh Thắng       | 31/10/94  |      | Hà Nội     | Cty Luật Trần Gia                 |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 116 | 00129 | Tạ Đăng Thịnh        | 23/09/90  |      | Hà Nội     | Xã Song Phượng, Đan Phượng, HN    |    | 5.50 | 7.50 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |         |
| 117 | 00130 | Kiều Thị Thu Thủy    | 28/08/94  | Nữ   | Hà Nội     | Xã Thọ Lộc, Phúc Thọ HN           |    | 7.00 | 8.00 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |         |
| 118 | 00131 | Lê Thị Thương Thương | 08/07/89  | Nữ   | Quảng Ninh | Phường Cẩm Phú, Cẩm Phả, Q. Ninh  |    | 5.00 | 8.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 119 | 00132 | Nguyễn Văn Thúc      | 16/10/83  |      | Ninh Bình  | Học viện Tư pháp                  | 02 | 6.00 | 8.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |         |
| 120 | 00133 | Đoàn Thành Tiến      | 18/10/96  |      | Vĩnh Phúc  | Phúc Yên, Vĩnh Phúc               |    | 7.50 | 8.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 121 | 00134 | Nguyễn Đức Tiến      | 04/04/82  |      | Hà Nam     | Cty luật TNHH MTV Phú Quý         | 01 | 6.00 | 8.00 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |         |
| 122 | 00135 | Tạ Đình Tĩnh         | 02/06/88  |      | Hà Nội     | Bệnh viện phụ sản Hà Nội          | 01 | 6.50 | 7.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 123 | 00136 | Nguyễn Chí Toàn      | 03/05/94  |      | Hà Nội     | Phường Dịch Vọng, Cầu Giấy HN     |    | 5.00 | 7.50 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |         |
| 124 | 00137 | Nguyễn Thị Trang     | 16/02/93  | Nữ   | Hà Nội     | Văn phòng công chứng Tuệ Tĩnh     |    | 6.00 | 9.00 | 6.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 125 | 00138 | Nguyễn Minh Trang    | 27/08/96  | Nữ   | Hà Nội     | Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, HN    |    | 7.00 | 8.00 | 6.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 126 | 00139 | Trần Thị Huyền Trang | 04/04/96  | Nữ   | Thanh Hoá  | Xã Nam Giang, Thọ Xuân, Thanh Hoá |    | 7.50 | 8.50 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |         |
| 127 | 00140 | Trần Kiều Trang      | 30/08/92  | Nữ   | Hà Nội     | Văn phòng công chứng Tràng An     |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 128 | 00141 | Nguyễn Ngọc Trà      | 08/08/89  | Nữ   | Hà Nội     | Cty Sony Việt Nam                 | 02 | 6.50 | 8.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 129 | 00142 | Nguyễn Công Trình    | 04/05/86  |      | Bắc Ninh   | Phường Cửa Đông, Hoàn Kiếm, HN    |    | 5.50 | 8.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 130 | 00143 | Phùng Đức Trọng      | 30/08/93  |      | Lai Châu   | Phường Mường Thanh, Điện Biên Phủ | 01 | 6.00 | 9.00 | 4.00 | 19.00 | 19.00 |         |
| 131 | 00145 | Trịnh Thế Trung      | 19/01/96  |      | Hà Nội     | Trường Trung cấp Thái Nguyên      |    | 2.50 | 8.00 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |         |



| STT | SBD   | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Nơi sinh       | Nơi cử đi học                     | U.T | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|-----------|------|----------------|-----------------------------------|-----|------|------|------|-------|-------|---------|
| 132 | 00146 | Vũ Hoàng         | Trung  | 08/08/93  |      | Hà Nội         | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài   |     | 6.00 | 8.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 133 | 00147 | Nguyễn Đình      | Trường | 20/02/96  |      | Hà Nội         | Phường Văn Chương, Đống Đa, HN    |     | 6.50 | 7.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 134 | 00148 | Nguyễn Văn       | Trường | 13/11/89  |      | Hà Nội         | Xã Chàng Sơn, Thạch Thất Hà Nội   |     | 7.00 | 8.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 135 | 00150 | Mai Quốc         | Tuấn   | 17/07/84  |      | Hà Nội         | Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai HN     |     | 5.50 | 7.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |         |
| 136 | 00152 | Phạm Đăng        | Tuyến  | 28/08/81  |      | Bắc Ninh       | Bệnh viện Bạch Mai                | 01  | 5.50 | 8.50 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |         |
| 137 | 00153 | Trần Thị         | Tuyết  | 05/06/82  | Nữ   | Hoàng Liên Sơn | Phòng Công chứng Bắc Từ Liêm HN   | 02  | 7.00 | 8.50 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 138 | 00154 | Ngô Xuân         | Tùng   | 01/10/88  |      | Quảng Ninh     | Thanh tra Bộ Tư pháp              |     | 6.50 | 7.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |         |
| 139 | 00156 | Nguyễn Trọng     | Tường  | 30/04/91  |      | Lâm Đồng       | Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội  |     | 4.50 | 8.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |         |
| 140 | 00157 | Đỗ Hữu           | Việt   | 29/11/86  |      | Hà Nội         | Xí nghiệp đầu máy Hà Nội          |     | 5.50 | 9.00 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |         |
| 141 | 00158 | Trần Thanh       | Vinh   | 18/12/95  |      | Kontum         | Phường Trường Chinh, TP Kontum    |     | 5.00 | 9.00 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |         |
| 142 | 00159 | Thiệu Thị        | Vi     | 20/10/95  | Nữ   | Thái Bình      | Xã Dũng Nghĩa, Vũ Thư, TB         |     | 7.50 | 8.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |         |
| 143 | 00160 | Trương Đức       | Vĩnh   | 02/04/85  |      | Nghệ An        | Trường Đại học Luật Hà Nội        | 01  | 5.00 | 7.00 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |         |
| 144 | 00161 | Đặng Hồng        | Vũ     | 14/11/94  |      | Hà Nội         | Phường Thành Công, Ba Đình HN     |     | 4.50 | 6.00 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |         |
| 145 | 00162 | Nguyễn Căn Hoàng | Vũ     | 31/07/84  |      | Hà Nội         | Cty CP Xây dựng, TM&DV Quang Dũng | 01  | 3.50 | 8.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |         |
| 146 | 00163 | Đặng Minh        | Vương  | 25/08/91  |      | Hà Nội         | Phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm HN      |     | 5.00 | 8.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |         |
| 147 | 00164 | Nguyễn Minh      | Vương  | 23/08/86  |      | Hà Nội         | UBND phường Mỹ Đình 2             | 02  | 6.00 | 8.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |         |

CỘNG TRƯỞNG K15C : 147 THÍ SINH



TS. Phan Chí Hiếu